Chi tiết mã HS 2844.43.00

Mã HS	2844.43.00
Mô tả hàng hóa	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên / - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ: / - - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:53:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28444300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3730
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3730
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3730
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3710
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3671
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3671
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3671
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3671
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3671
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3671
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3709

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3709
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3709
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3709
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3709
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3709
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3713
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3713
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3713
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3713
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3713
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3713
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3713
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3677
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3673
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3673
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3673
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3673
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3673
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3673
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3673
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3673
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3673
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3673
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3673
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3673
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3720
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3720
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3720
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3720
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3720
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D3717
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E3717
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F3717
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G3717
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H3717
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I3717
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3725
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3725
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3725
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3725
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3725
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3725
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3696
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3696
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3696
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3696
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3696
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3696
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3698
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3698
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3698

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3698
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3698
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3698
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3696
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3696
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3696
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3696
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3696
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3696
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3696
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3717
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3717
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3717
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3717
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3717
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3717
RCEP B	2022	2022	0	B!D3717
RCEP B	2023	2023	0	B!E3717
RCEP B	2024	2024	0	B!F3717
RCEP B	2025	2025	0	B!G3717
RCEP B	2026	2026	0	B!H3717
RCEP B	2027	2027	0	B!I3717
RCEP C	2022	2022	0	C!D3717
RCEP C	2023	2023	0	C!E3717
RCEP C	2024	2024	0	C!F3717
RCEP C	2025	2025	0	C!G3717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	0	C!H3717
RCEP C	2027	2027	0	C!I3717
RCEP D	2022	2022	0	D!D3717
RCEP D	2023	2023	0	D!E3717
RCEP D	2024	2024	0	D!F3717
RCEP D	2025	2025	0	D!G3717
RCEP D	2026	2026	0	D!H3717
RCEP D	2027	2027	0	D!I3717
RCEP E	2022	2022	0	E!D3720
RCEP E	2023	2023	0	E!E3720
RCEP E	2024	2024	0	E!F3720
RCEP E	2025	2025	0	E!G3720
RCEP E	2026	2026	0	E!H3720
RCEP E	2027	2027	0	E!I3720
RCEP F	2022	2022	0	F!D3717
RCEP F	2023	2023	0	F!E3717
RCEP F	2024	2024	0	F!F3717
RCEP F	2025	2025	0	F!G3717
RCEP F	2026	2026	0	F!H3717
RCEP F	2027	2027	0	F!I3717
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3410
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3410
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3410
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3410

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là chất phóng xạ sử dụng trong ngành y tế (09/2024/TT-BYT-DM6)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2844.43.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2844.43.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2844.43.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2844.43.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3730), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
NL làm thuốc XK, NK là chất phóng xạ sử dụng trong ngành y tế (09/2024/TT-BYT-DM6)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.